

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 17.10.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Cao cấp - LE 3.11

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H92609850200000001	LOC THI HAI YEN	女	2007-05-06	020307004685	LE 3.11	
2	H92609850200000002	NGHIEM THI HOAI	女	1998-06-18	001198035975	LE 3.11	
3	H92609850200000003	VU PHUONG LINH	女	2008-01-09	001308008734	LE 3.11	
4	H92609850200000004	TRAN DINH MANH	男	2000-05-03	030200006673	LE 3.11	
5	H92609850200000005	DO HUONG GIANG	女	2005-12-01	027305005655	LE 3.11	
6	H92609850200000006	NGUYEN THI THUY AN	女	2001-05-23	022301000906	LE 3.11	
7	H92609850200000007	LE KHANH THAO CHI	女	2002-07-08	037302002787	LE 3.11	
8	H92609850200000008	NGUYEN THI KIM TUYEN	女	2002-10-02	025302007874	LE 3.11	
9	H92609850200000009	NGUYEN THI NHAT LE	女	2003-03-27	031303011274	LE 3.11	
10	H92609850200000010	NGUYEN THI PHUONG	女	1993-05-10	024193006490	LE 3.11	
11	H92609850200000011	TRIEU THI THUY	女	1995-08-01	020195004790	LE 3.11	
12	H92609850200000012	NGUYEN THI MINH THU	女	2004-09-28	001304039292	LE 3.11	
13	H92609850200000013	VU HANH QUYEN	女	1997-08-28	036197013777	LE 3.11	
14	H92609850200000014	NGO LINH ANH	女	2005-05-03	020305004039	LE 3.11	
15	H92609850200000015	TRAN THI PHUONG	女	2005-07-05	019305006025	LE 3.11	
16	H92609850200000016	TRAN THI HONG HANH	女	2005-04-23	019305002379	LE 3.11	
17	H92609850200000017	DINH THI HOAN	女	1994-08-02	022194010761	LE 3.11	
18	H92609850200000018	NGUYEN THI NGHIA	女	1997-10-07	038197028606	LE 3.11	
19	H92609850200000019	HOANG THI KIM VAN	女	2005-12-16	020305000796	LE 3.11	
20	H92609850200000020	NGUYEN YEN NHI	女	2009-07-14	015309006066	LE 3.11	
21	H92609850200000021	NGUYEN MAI THUY ANH	女	2006-12-31	001306005786	LE 3.11	
22	H92609850200000022	NGUYEN BAO NGOC	女	2009-03-12	024309001296	LE 3.11	
23	H92609850200000023	LE THI THANH BINH	女	2007-06-04	024307004300	LE 3.11	
24	H92609850200000024	PHAM HA YEN NHI	女	2008-10-12	034308001507	LE 3.11	
25	H92609850200000025	NGUYEN THU HUONG	女	2003-08-24	024303010926	LE 3.11	
26	H92609850200000026	NGUYEN BAO NGOC	女	2010-08-25	024310007083	LE 3.11	
27	H92609850200000027	DANG THI KHANH LINH	女	2003-12-20	022303007524	LE 3.11	
28	H92609850200000028	NGUYEN THI TRAM	女	2000-12-19	022300004803	LE 3.11	
29	H92609850200000029	DO MAI TRANG	女	2010-11-09	008310004043	LE 3.11	
30	H92609850200000030	NGUYEN DANG KHOA	男	2009-07-18	008209006002	LE 3.11	
31	H92609850200000031	HOANG THI THAO VAN	女	2010-12-04	008310009788	LE 3.11	
32	H92609850200000032	HA TRAN MY DUYEN	女	2009-11-18	026309008901	LE 3.11	
33	H92609850200000033	DUC THI THANH VAN	女	2009-04-23	034309007022	LE 3.11	
34	H92609850200000034	TRAN VAN TA	男	1998-11-19	022098011281	LE 3.11	
35	H92609850200000035	DO YEN BANG BANG	女	2009-07-08	026309003927	LE 3.11	
36	H92609850200000036	NGUYEN LINH CHI	女	2009-12-03	026309000782	LE 3.11	
37	H92609850200000037	NGUYEN THI NGOC DIEP	女	2009-12-08	034309005747	LE 3.11	
38	H92609850200000038	PHAM THI VI	女	1998-05-15	026198003814	LE 3.11	
39	H92609850200000039	PHAM THI HAI YEN	女	2009-08-24	034309012058	LE 3.11	
40	H92609850200000040	BUI THI THAO	女	1995-03-26	022195009575	LE 3.11	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 17.10.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Cao cấp - LE 4.12

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H92609850200000041	PHUNG TAM NHU	女	2008-03-12	027308007886	LE 4.12	
2	H92609850200000042	NGUYEN KIM SON	男	2003-01-31	001203000395	LE 4.12	
3	H92609850200000043	DANG THI MY LE	女	2005-04-23	001305045758	LE 4.12	
4	H92609850200000044	TA THANH NHAN	女	2009-07-28	025309013731	LE 4.12	
5	H92609850200000045	NGUYEN THI TUYET MAI	女	2009-10-22	036309007855	LE 4.12	
6	H92609850200000046	PHAN THI LINH CHI	女	2006-02-26	040306004647	LE 4.12	
7	H92609850200000047	DOAN THI THANH TRA	女	2009-09-22	014309006126	LE 4.12	
8	H92609850200000048	NGUYEN THI THANH HUONG	女	1996-06-20	031196008465	LE 4.12	
9	H92609850200000049	NGUYEN PHUONG ANH	女	2003-04-08	024303002239	LE 4.12	
10	H92609850200000050	TRINH NHU BINH	女	2005-08-11	038305022764	LE 4.12	
11	H92609850200000051	BUI THI TRANG	女	2006-04-25	034306014791	LE 4.12	
12	H92609850200000052	DAO DUC HAI	男	2004-10-11	022204005096	LE 4.12	
13	H92609850200000053	DO THI THANH HIEN	女	1993-10-14	026193008756	LE 4.12	
14	H92609850200000054	TA LUONG THUY	女	2002-10-16	006302004683	LE 4.12	
15	H92609850200000055	CAO THI NGOC ANH	女	1993-05-01	026193010291	LE 4.12	
16	H92609850200000056	NGUYEN THI THANH NGOC	女	2009-01-12	019309009872	LE 4.12	
17	H92609850200000057	NGUYEN THUY GIANG	女	2001-06-10	026301002207	LE 4.12	
18	H92609850200000058	HA THI THANH TRUC	女	2005-04-16	024305001338	LE 4.12	
19	H92609850200000059	ĐÀO VĂN LY	女	2003-09-16	019303008670	LE 4.12	
20	H92609850200000060	NGUYEN THI YEN	女	2002-04-20	026302006358	LE 4.12	
21	H92609850200000061	DUONG THI DOAN	女	2005-06-13	019305001885	LE 4.12	
22	H92609850200000062	NGUYEN TRONG MANH	男	1997-07-18	036097007633	LE 4.12	
23	H92609850200000063	DUONG CHAM ANH	女	2005-09-19	019305002545	LE 4.12	
24	H92609850200000064	LAY THI OANH	女	2004-09-18	004304001308	LE 4.12	
25	H92609850200000065	LUONG THI THANH VAN	女	2006-12-04	024306000900	LE 4.12	
26	H92609850200000066	PHAN THI BICH LIEN	女	2000-06-20	026300003719	LE 4.12	
27	H92609850200000067	PHAM THI THU HANG	女	1996-11-02	031196008125	LE 4.12	
28	H92609850200000068	VU NGOC HA ANH	女	2009-05-27	024309008561	LE 4.12	
29	H92609850200000069	NGUYEN THI HONG	女	2002-04-27	027302009232	LE 4.12	
30	H92609850200000070	NGUYEN THI NHAT LE	女	2002-02-19	027302000680	LE 4.12	
31	H92609850200000071	PHAM THI HANH	女	2002-10-03	024302000443	LE 4.12	
32	H92609850200000072	NGUYEN THI HUONG	女	2000-11-18	026300002523	LE 4.12	
33	H92609850200000073	GIAP THI YEN LY	女	2005-10-14	024305012730	LE 4.12	
34	H92609850200000074	TRIEU THI NHAM	女	2004-07-12	004304001315	LE 4.12	
35	H92609850200000075	NGUYEN THUY HOA	女	2004-09-18	031304012295	LE 4.12	
36	H92609850200000076	BUI THI LE NA	女	2003-11-19	040303018109	LE 4.12	
37	H92609850200000077	NGUYEN THI NU	女	2005-05-23	033305005344	LE 4.12	
38	H92609850200000078	NGUYEN THI HAI ANH	女	2008-06-25	031308009514	LE 4.12	
39	H92609850200000079	NGUYEN VAN HUY	男	2004-10-17	038204018980	LE 4.12	
40	H92609850200000080	DOAN THI CHUC	女	2004-12-01	035304006415	LE 4.12	



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 17.10.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Cao cấp - LE 4.14

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H92609850200000081	TRUONG THI HAI YEN	女	2005 05 13	035305009114	LE 4.14	
2	H92609850200000082	TRAN THANH DAT	男	2005-10-07	031205007745	LE 4.14	
3	H92609850200000083	DANG THI BICH NGOC	女	2005-07-31	042305009939	LE 4.14	
4	H92609850200000084	VU THI NGOC	女	2002-10-08	027302008059	LE 4.14	
5	H92609850200000085	PHAM THI NGUYEN	女	2003-04-16	027303005720	LE 4.14	
6	H92609850200000086	TRAN DUC LONG	男	2009-01-06	033209004550	LE 4.14	
7	H92609850200000087	TRUONG THI VUI	女	1994-02-26	024194007112	LE 4.14	
8	H92609850200000088	NGUYEN THI MAI	女	2003-09-11	034303010848	LE 4.14	
9	H92609850200000089	NGUYEN THI BAO NGOC	女	2009-10-01	036309014637	LE 4.14	
10	H92609850200000090	BUI THI THUY DUYEN	女	2003-02-06	019303006988	LE 4.14	
11	H92609850200000091	HOANG THI NGOC BICH	女	2005-08-13	020305001565	LE 4.14	
12	H92609850200000092	DUONG THI THU HUYEN	女	1992-10-30	019192011563	LE 4.14	
13	H92609850200000093	TRINH THI CHUC	女	2006-09-14	027306007346	LE 4.14	
14	H92609850200000094	TRAN THI KHANH LINH	女	2002-07-06	026302004370	LE 4.14	
15	H92609850200000095	NGUYEN NHU QUYNH	女	2005-10-16	001305024283	LE 4.14	
16	H92609850200000096	LE THI THU GIANG	女	2002-01-03	035302004169	LE 4.14	
17	H92609850200000097	TRAN GIA LINH	女	2005-12-01	019305002141	LE 4.14	
18	H92609850200000098	LE THI THANH THUY	女	2000-05-11	006300001607	LE 4.14	
19	H92609850200000099	NGUYEN THI NGOC LINH	女	2006-01-04	027306004698	LE 4.14	
20	H92609850200000100	NGUYEN THI THAO	女	1998-08-01	027198002759	LE 4.14	
21	H92609850200000101	PHAM MINH DUC	男	2009-09-27	001209061563	LE 4.14	
22	H92609850200000102	DANG THI HOAI	女	1996-03-05	042196012201	LE 4.14	
23	H92609850200000103	NGUYEN THI HANH	女	2003-05-13	024303010754	LE 4.14	
24	H92609850200000104	LUU THI THAM	女	2005-05-02	020305006624	LE 4.14	
25	H92609850200000105	TRAN THUY TRANG	女	2005-09-10	001305055791	LE 4.14	
26	H92609850200000106	PHAM THI KIEU TRINH	女	2009-10-19	036309001085	LE 4.14	
27	H92609850200000107	DUONG THI LAN ANH	女	2005-03-10	019305001681	LE 4.14	
28	H92609850200000108	TRAN MINH ANH	女	2009-08-06	034309000088	LE 4.14	
29	H92609850200000109	TRUONG HOAI THU	女	2009-03-08	024309003127	LE 4.14	
30	H92609850200000110	NINH THI SINH	女	2007-01-08	022307000474	LE 4.14	
31	H92609850200000111	DANG TUAN DAT	男	1998-06-14	036098000587	LE 4.14	
32	H92609850200000112	DAI THI VAN	女	2005-05-20	001305030351	LE 4.14	
33	H92609850200000113	DUONG THI THAO LY	女	2006-06-25	019306005002	LE 4.14	
34	H92609850200000114	PHAM LE NHAT	女	2008-05-12	001308029417	LE 4.14	
35	H92609850200000115	DO THU YEN	女	2003-12-11	001303030144	LE 4.14	
36	H92609850200000116	NGUYEN THI BAO NGOC	女	2004-08-15	042304004540	LE 4.14	
37	H92609850200000117	HOANG THI MINH ANH	女	2009-06-01	034309011716	LE 4.14	
38	H92609850200000118	DINH LY THANH THAO	女	2005-07-11	025305001188	LE 4.14	
39	H92609850200000119	DUONG THU HUE	女	2005-04-09	019305000389	LE 4.14	
40	H92609850200000120	TRAN THUY ANH	女	2009-07-12	034309019509	LE 4.14	

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 17.10.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Cao cấp - LE 4.15

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H92609850200000121	HOANG THI PHUONG	女	2005-05-18	019305001833	LE 4.15	
2	H92609850200000122	VU THAO CHI	女	2003-09-26	036303007535	LE 4.15	
3	H92609850200000123	DINH THI PHUONG	女	2007-06-14	020307006220	LE 4.15	
4	H92609850200000124	PHAM THI THU HIEN	女	2004-06-23	015304009225	LE 4.15	
5	H92609850200000125	BUI NGUYEN PHUONG VY	女	2009-01-11	031309015556	LE 4.15	
6	H92609850200000126	VO THI KIM DUNG	女	2000-11-04	001300033623	LE 4.15	
7	H92609850200000127	LY KIEU OANH	女	2000-12-20	024300012456	LE 4.15	
8	H92609850200000128	HOANG THI NHAN	女	2004-10-09	026304005752	LE 4.15	
9	H92609850200000129	HOANG QUYNH ANH	女	2008-10-16	036308003054	LE 4.15	
10	H92609850200000130	LY THI HOAN	女	2000-06-20	024300002487	LE 4.15	
11	H92609850200000131	DOAN DUC LONG	男	2005-02-04	044205004057	LE 4.15	
12	H92609850200000132	DINH THI HUE	女	2005-07-30	019305001645	LE 4.15	
13	H92609850200000133	NGUYEN DUC MANH	男	2005-09-29	019205008479	LE 4.15	
14	H92609850200000134	NONG THI LIEM	女	2004-03-27	004304001264	LE 4.15	
15	H92609850200000135	PHUONG THI NGUYET	女	1993-02-06	019193012779	LE 4.15	
16	H92609850200000136	TRAN THI PHUONG ANH	女	2009-09-10	036309006558	LE 4.15	
17	H92609850200000137	NGUYEN THI HIEN THU	女	2000-05-29	025300000749	LE 4.15	
18	H92609850200000138	NONG THANH THUY	女	2007-02-13	020307000046	LE 4.15	
19	H92609850200000139	VU HUYEN TRANG	女	1987-07-08	034187001282	LE 4.15	
20	H92609850200000140	TRAN THI HANG	女	2004-06-25	022304006761	LE 4.15	
21	H92609850200000141	NIEN THI KIEU VY	女	2001-05-07	008301008149	LE 4.15	
22	H92609850200000142	MONG THI HONG GAM	女	2005-06-25	020305007892	LE 4.15	
23	H92609850200000143	PHAM THI TUYET	女	1995-05-21	022195009548	LE 4.15	



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 17.10.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Cao cấp - LE 4.16

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H92609850200000144	BUI MINH PHUONG	女	2009-01-24	034309009955	LE 4.16	
2	H92609850200000145	NONG THI ANH	女	2004-11-01	004304001078	LE 4.16	
3	H92609850200000146	NGUYEN THI HONG NGOC	女	2005-01-03	038305014324	LE 4.16	
4	H92609850200000147	TRINH THI LE THUY	女	2003-10-15	038303016901	LE 4.16	
5	H92609850200000148	LE THI PHUONG	女	1998-03-10	070198004498	LE 4.16	
6	H92609850200000149	DINH THI DUYEN	女	1991-03-23	006191000624	LE 4.16	
7	H92609850200000150	VU BICH PHUONG	女	2009-07-24	031309001997	LE 4.16	
8	H92609850200000151	VU CHAU GIANG	女	2005-12-24	001305009926	LE 4.16	
9	H92609850200000152	NGUYEN THI THUY	女	2006-11-18	030306010915	LE 4.16	
10	H92609850200000153	LY THU HOAI	女	2001-03-16	004301000495	LE 4.16	
11	H92609850200000154	NGUYEN THI THU TRANG	女	2009-09-19	024309013445	LE 4.16	
12	H92609850200000155	CHU TIEN DUNG	男	2000-12-02	022200001186	LE 4.16	
13	H92609850200000156	LOI THI DUONG	女	2004-05-10	019304001033	LE 4.16	
14	H92609850200000157	NGUYEN THI PHUONG ANH	女	2009-08-29	024309001312	LE 4.16	
15	H92609850200000158	NGUYEN HA MY	女	2009-10-22	001309056761	LE 4.16	
16	H92609850200000159	NGUYEN TRANG NGAN HA	女	2004-06-08	001304034263	LE 4.16	
17	H92609850200000160	DO THAI BINH	女	2009-01-15	024309011528	LE 4.16	
18	H92609850200000161	LE THI THAO NGUYEN	女	2003-10-19	038303016701	LE 4.16	
19	H92609850200000162	TRINH PHUONG OANH	女	2004-12-05	030304006667	LE 4.16	
20	H92609850200000163	DANG THI BICH NGUYET	女	2003-04-01	040303002669	LE 4.16	
21	H92609850200000164	TA NGUYEN BAO NHI	女	2009-06-20	001309014451	LE 4.16	
22	H92609850200000165	TRIEU NHU QUYNH	女	1999-12-04	026199000766	LE 4.16	
23	H92609850200000166	NGUYEN THI BICH HA	女	2003-12-17	024303016326	LE 4.16	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 17.10.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Cao cấp - LE 5.17

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H92609850200000167	VU THI QUYNH NGA	女	2003-04-13	034303010266	LE 5.17	
2	H92609850200000168	CAO THI PHUONG LINH	女	2009-07-21	025309014634	LE 5.17	
3	H92609850200000169	PHAM THI HUONG	女	2005-09-16	038305027855	LE 5.17	
4	H92609850200000170	NGUYEN KHANH LINH	女	2005-06-08	001305032901	LE 5.17	
5	H92609850200000171	CHU BAO HAN	女	2009-07-18	019309005267	LE 5.17	
6	H92609850200000172	VU VIET HUNG	男	2009-04-01	024209002506	LE 5.17	
7	H92609850200000173	PHAM TUNG LAM	男	2009-09-19	001209046272	LE 5.17	
8	H92609850200000174	TRAN THUY NGAN	女	1993-07-31	036193014020	LE 5.17	
9	H92609850200000175	NGUYEN THI THUY TUYEN	女	1992-09-30	001192009121	LE 5.17	
10	H92609850200000176	NGUYEN NGOC LAN	女	2009-07-12	025309009146	LE 5.17	
11	H92609850200000177	NGUYEN THI HOAI PHUONG	女	2009-09-11	024309002566	LE 5.17	
12	H92609850200000178	NGUYEN THUY TRANG	女	2004-07-05	031304007663	LE 5.17	
13	H92609850200000179	NGUYEN THI DIEU THOA	女	2009-11-27	034309007430	LE 5.17	
14	H92609850200000180	DO THI THANH	女	1998-11-12	106867526218	LE 5.17	
15	H92609850200000181	HOANG THI DIEP	女	2005-05-25	020305001034	LE 5.17	
16	H92609850200000182	PHAM THANH NGAN	女	2009-02-20	034309000514	LE 5.17	
17	H92609850200000183	DANG VAN MANH	男	2009-12-20	034209017748	LE 5.17	
18	H92609850200000184	PHAM THI MINH NHAN	女	2009-08-09	034309007941	LE 5.17	
19	H92609850200000185	LUU THI TRA MY	女	2008-11-03	036308013140	LE 5.17	
20	H92609850200000186	LUU THI NHI	女	2005-07-20	019305004881	LE 5.17	
21	H92609850200000187	NGUYEN THANG PHUONG	女	2009-01-07	027309009806	LE 5.17	
22	H92609850200000188	DO THI HUONG	女	2005-06-14	001305024228	LE 5.17	
23	H92609850200000189	NGUYEN DIEU LINH	女	2005-06-07	001305038359	LE 5.17	
24	H92609850200000190	TRINH BAO YEN	女	2009-07-17	024309003956	LE 5.17	
25	H92609850200000191	VO TRAN THUY DUONG	女	2009-06-10	024309016778	LE 5.17	
26	H92609850200000192	DO THI NAM	女	1986-03-03	019186008428	LE 5.17	
27	H92609850200000193	NGUYEN THI LINH	女	2009-11-21	024309010393	LE 5.17	
28	H92609850200000194	LAM HOANG ANH	女	1998-04-28	019198005728	LE 5.17	
29	H92609850200000195	LUONG CHAU GIANG	女	2010-12-10	001310017322	LE 5.17	
30	H92609850200000196	NGUYEN LE HUONG GIANG	女	2009-02-07	027309000220	LE 5.17	
31	H92609850200000197	TRAN THI MINH ANH	女	2009-11-30	027309003462	LE 5.17	
32	H92609850200000198	NGUYEN TRUC QUYNH	女	2009-07-25	027309000023	LE 5.17	
33	H92609850200000199	HO THI NGUYET	女	2001-11-15	040301024468	LE 5.17	
34	H92609850200000200	TA DINH THINH	男	2000-01-22	019200003587	LE 5.17	
35	H92609850200000201	NGUYEN THANH NHAN	女	2005-03-26	025305000870	LE 5.17	
36	H92609850200000202	TANG TUYET NHI	女	2009-02-14	020309005369	LE 5.17	
37	H92609850200000203	DO QUOC KHANH	男	2003-12-10	026203007033	LE 5.17	
38	H92609850200000204	LE THI THANH LOAN	女	2005-02-02	001305038917	LE 5.17	
39	H92609850200000205	HOANG THI THU	女	2002-11-14	008302000671	LE 5.17	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG

HỘI ĐỒNG THI NGÀY 17.10.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Cao cấp - LE 5.18

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H92609850200000206	DINH THI HAI YEN	女	2004-01-11	031304000412	LE 5.18	
2	H92609850200000207	DINH GIA HAN	女	2009-03-23	027309007155	LE 5.18	
3	H92609850200000208	NGUYEN THU HUONG	女	2005-05-11	001305046657	LE 5.18	
4	H92609850200000209	TRAN THI PHUNG ANH	女	2001-04-21	31301006435	LE 5.18	
5	H92609850200000210	BUI PHUONG VY	女	2009-03-22	024309001519	LE 5.18	
6	H92609850200000211	HA MAI HOA	女	2003-07-22	026303007008	LE 5.18	
7	H92609850200000212	PHAM HAI VAN	女	2005-07-30	022305003137	LE 5.18	
8	H92609850200000213	NGUYEN THI HANH	女	2009-02-05	034309013607	LE 5.18	
9	H92609850200000214	LUONG THI NGA	女	1999-10-06	036199009945	LE 5.18	
10	H92609850200000215	HOANG MINH NGOC	女	2009-10-16	010309004512	LE 5.18	
11	H92609850200000216	NGUYEN THI VINH AN	女	2007-11-26	040307007504	LE 5.18	
12	H92609850200000217	DUONG THI THANH THUY	女	2005-03-29	019305006118	LE 5.18	
13	H92609850200000218	NGUYEN THI DUONG	女	2003-10-21	037303002625	LE 5.18	
14	H92609850200000219	NGUYEN THI HONG	女	2009-08-22	027309006075	LE 5.18	
15	H92609850200000220	NGUYEN THI LIEU	女	2003-12-06	027303008138	LE 5.18	
16	H92609850200000221	HOANG THI THUY LINH	女	2004-04-11	033304002145	LE 5.18	
17	H92609850200000222	VU TRAN THU THUY	女	2004-07-09	008304001490	LE 5.18	
18	H92609850200000223	DO VU THUY DUNG	女	2009-08-12	022309004053	LE 5.18	
19	H92609850200000224	NGUYEN THANH HUNG	男	2009-04-03	022209010674	LE 5.18	
20	H92609850200000225	NGO THI HIEN	女	2006-01-23	027306003097	LE 5.18	
21	H92609850200000226	DOAN HUYEN TRANG	女	2004-04-07	001304037472	LE 5.18	
22	H92609850200000227	NGUYEN THI PHUONG YEN	女	2003-08-17	034303012980	LE 5.18	
23	H92609850200000228	KHONG HUONG MO	女	2006-10-13	026306002814	LE 5.18	
24	H92609850200000229	PHAM KIM CHI	女	2009-03-10	036309016683	LE 5.18	
25	H92609850200000230	DO DONG KHANH LINH	女	2003-08-25	031303011929	LE 5.18	
26	H92609850200000231	HOANG THI NGOC HAN	女	2005-08-10	001305042781	LE 5.18	
27	H92609850200000232	NGUYEN THI VAN	女	2005-06-14	024305010661	LE 5.18	
28	H92609850200000233	DINH DONG MAI	女	2007-09-30	024307007576	LE 5.18	
29	H92609850200000234	DUONG THI OANH	女	2001-02-19	019301005270	LE 5.18	
30	H92609850200000235	NGUYEN VAN DOAN	男	1990-11-13	022090004460	LE 5.18	
31	H92609850200000236	NGUYEN THI THUONG	女	2002-05-19	027302008085	LE 5.18	
32	H92609850200000237	NGUYEN THI HOAI	女	2005-02-07	019305005012	LE 5.18	
33	H92609850200000238	VU THI LIEU	女	2004-01-09	026304000984	LE 5.18	
34	H92609850200000239	NGUYEN QUANG VUONG	男	2006-05-03	027206001390	LE 5.18	
35	H92609850200000240	NGUYEN THI THANH	女	1989-10-02	001189036613	LE 5.18	
36	H92609850200000241	NGO HA VY	女	2005-07-17	034305007959	LE 5.18	
37	H92609850200000242	NGUYEN THI THUY HIEN	女	2008-09-21	024308009523	LE 5.18	
38	H92609850200000243	DAO THI LAN HUONG	女	2005-08-25	033305007494	LE 5.18	
39	H92609850200000244	DANG THI HANG	女	2008-03-19	024308001240	LE 5.18	



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 17.10.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Cao cấp - LE 5.19

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H92609850200000245	DO THI THU TRA	女	2005-11-11	022305004711	LE 5.19	
2	H92609850200000246	NGUYEN THI THUY HANG	女	2004-05-17	031304008179	LE 5.19	
3	H92609850200000247	NGUYEN HONG NGOC	女	2003-04-14	034303007582	LE 5.19	
4	H92609850200000248	HOANG PHUONG NAM	男	2002-10-07	024202001179	LE 5.19	
5	H92609850200000249	PHAM NGU YEN	女	2007-10-29	036307003227	LE 5.19	
6	H92609850200000250	HOANG THI PHUONG THAO	女	2006-12-14	036306007866	LE 5.19	
7	H92609850200000251	DO THI HUYEN TRANG	女	1989-03-20	026189013809	LE 5.19	
8	H92609850200000252	NGUYEN THI MINH PHUONG	女	2002-03-30	024302008248	LE 5.19	
9	H92609850200000253	PHAM THI KHANH LINH	女	2005-11-28	033305001280	LE 5.19	
10	H92609850200000254	LE THI HUYEN THANH	女	1990-12-16	001190038405	LE 5.19	
11	H92609850200000255	NGUYEN THI LY HAN	女	2005-11-15	001305032395	LE 5.19	
12	H92609850200000256	HOANG ANH PHUC	男	2004-01-20	004204000996	LE 5.19	
13	H92609850200000257	HA THI HAI ANH	女	2009-11-02	006309005064	LE 5.19	
14	H92609850200000258	NGUYEN THI VI	女	2002-07-21	034302002296	LE 5.19	
15	H92609850200000259	PHAM HOANG YEN	女	2000-02-08	022300001930	LE 5.19	
16	H92609850200000260	PHAM THI MINH NGOC	女	2007-08-31	022307010025	LE 5.19	
17	H92609850200000261	DUONG THAI LINH	女	2009-07-29	027309005834	LE 5.19	
18	H92609850200000262	TONG HUYEN NGOC	女	2008-08-09	025308011311	LE 5.19	
19	H92609850200000263	HO THI THUY NHAN	女	2005-04-01	042305002772	LE 5.19	
20	H92609850200000264	NGUYEN TUNG ANH	男	2007-11-17	033207010852	LE 5.19	
21	H92609850200000265	NGUYEN THI HOAN	女	2002-02-03	024302011244	LE 5.19	
22	H92609850200000266	NGUYEN THI NGOC MAY	女	2001-05-14	019301003433	LE 5.19	
23	H92609850200000267	NGUYEN THI THUY LINH	女	2004-09-29	040304012905	LE 5.19	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



ĐANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 17.10.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Cao cấp - LE 5.20

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H92609850200000268	MAI THI THU PHUONG	女	2005-09-23	019305008896	LE 5.20	
2	H92609850200000269	LANG THI HONG NHUNG	女	2003-04-30	020303003818	LE 5.20	
3	H92609850200000270	NONG VAN TUAN	男	1994-01-08	020094008123	LE 5.20	
4	H92609850200000271	HOANG THI TRAM	女	2005-07-17	001305042374	LE 5.20	
5	H92609850200000272	NGUYEN NGUYEN	男	2009-12-08	019209006499	LE 5.20	
6	H92609850200000273	VU THU HUONG	女	1998-05-20	022198000397	LE 5.20	
7	H92609850200000274	TRAN THI NGAN	女	2002-02-22	036302001591	LE 5.20	
8	H92609850200000275	PHAM THI THUY TIEN	女	2003-08-18	020303005596	LE 5.20	
9	H92609850200000276	GIANG THI LINH	女	2005-04-21	010305008595	LE 5.20	
10	H92609850200000277	LAI THI TINH	女	2004-05-20	024304006685	LE 5.20	
11	H92609850200000278	NGUYEN LE NA	女	2009-09-16	025309012187	LE 5.20	
12	H92609850200000279	TRAN MAI LE	女	2001-01-12	019301009484	LE 5.20	
13	H92609850200000280	LE THI THANH LOC	女	1991-03-01	035191006851	LE 5.20	
14	H92609850200000281	LE THI TRANG	女	2000-10-08	038300016207	LE 5.20	
15	H92609850200000282	NGUYEN HOANG THUY TRANG	女	2006-01-12	015306000227	LE 5.20	
16	H92609850200000283	LE MINH THUY	女	2005-10-07	019305004406	LE 5.20	
17	H92609850200000284	DO THI HAI YEN	女	2005-09-21	019305004851	LE 5.20	
18	H92609850200000285	VU THI NGOC ANH	女	2005-11-12	019305007681	LE 5.20	
19	H92609850200000286	SUNG THI SIU	女	2003-06-22	010303000770	LE 5.20	
20	H92609850200000287	NGUYEN THI PHUONG THAO	女	2005-10-19	031305001944	LE 5.20	
21	H92609850200000288	DAO DIEU HOA	女	1994-08-20	031194014916	LE 5.20	
22	H92609850200000289	NGUYEN HOANG YEN	女	2002-05-04	024302000562	LE 5.20	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 17.10.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Cao cấp - LE 5.21

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H92609850200000290	NGUYEN THI HONG ANH	女	2000-04-27	036300009622	LE 5.21	
2	H92609850200000291	HOANG KHANH LINH	女	2003-10-29	019303004249	LE 5.21	
3	H92609850200000292	TRAN HA VY	女	2009-11-09	001309051427	LE 5.21	
4	H92609850200000293	NGUYEN NGOC LAM	女	2009-08-23	001309034020	LE 5.21	
5	H92609850200000294	NGUYEN THI HUONG TRA	女	1997-03-26	019197001339	LE 5.21	
6	H92609850200000295	HOANG THI MY LINH	女	2004-08-13	038304017416	LE 5.21	
7	H92609850200000296	PHAM NGUYEN BAO NGOC	女	2009-09-03	026309003775	LE 5.21	
8	H92609850200000297	PHAM KHANH LINH	女	2005-06-03	001305017548	LE 5.21	
9	H92609850200000298	PHUNG KHANH CHI	女	2009-07-16	031309005151	LE 5.21	
10	H92609850200000299	BUI THI HAI HOA	女	2003-11-12	063603004919	LE 5.21	
11	H92609850200000300	NGUYEN THI KHANH HUYEN	女	2001-11-25	019301018436	LE 5.21	
12	H92609850200000301	TA THU HUONG	女	2006-07-03	026306010973	LE 5.21	
13	H92609850200000302	TRAN TRUONG GIANG	男	2010-03-17	001210197086	LE 5.21	
14	H92609850200000303	DO KHANH HUYEN	女	2004-11-18	027304001047	LE 5.21	
15	H92609850200000304	BUI NGOC LINH	女	2002-09-04	027320007305	LE 5.21	
16	H92609850200000305	NGUYEN THI NHAT THUONG	女	2005-09-21	027305001540	LE 5.21	
17	H92609850200000306	NGUYEN THU GIANG	女	1992-09-03	036192008935	LE 5.21	
18	H92609850200000307	NGUYEN THI PHUONG THI	女	1997-06-20	036197011407	LE 5.21	
19	H92609850200000308	NGUYEN THI HAU	女	1998-10-26	027198002392	LE 5.21	
20	H92609850200000309	NGUYEN THUY DUONG	女	2009-08-28	031309017175	LE 5.21	
21	H92609850200000310	TRAN TIEN KIEN	男	2008-03-10	020208004343	LE 5.21	
22	H92609850200000311	TA THI LAN	女	2005-12-06	001305043442	LE 5.21	
23	H92609850200000312	LE THI LINH	女	2003-01-01	038303024685	LE 5.21	
24	H92609850200000313	NGUYEN THU HOAI	女	2005-08-25	020305001586	LE 5.21	
25	H92609850200000314	NGHIEM THI KHANH LINH	女	2008-02-25	006308004613	LE 5.21	
26	H92609850200000315	LE THAO ANH	女	2009-01-11	030309016468	LE 5.21	
27	H92609850200000316	NGUYEN HA PHUONG	女	2009-07-05	031309000233	LE 5.21	
28	H92609850200000317	LE MINH TIEN	男	1994-08-28	025094009431	LE 5.21	
29	H92609850200000318	NGUYEN THI BICH THUY	女	1992-01-02	024192014013	LE 5.21	
30	H92609850200000319	NGUYEN THI THANH MAI	女	2005-07-04	008305006218	LE 5.21	
31	H92609850200000320	NGUYEN QUYNH ANH	女	2009-08-26	012309001526	LE 5.21	
32	H92609850200000321	NGUYEN HUONG GIANG	女	2001-08-09	001301031220	LE 5.21	
33	H92609850200000322	NGUYEN TRANG ANH	女	2004-06-04	001304039226	LE 5.21	
34	H92609850200000323	UNG NGOC PHUONG	女	2000-08-16	019300008058	LE 5.21	
35	H92609850200000324	NGUYEN KHANH HA	女	2009-06-07	027309006974	LE 5.21	
36	H92609850200000325	NGUYEN THI LIEN	女	2008-11-04	001308030834	LE 5.21	
37	H92609850200000326	CHU THI NGOC ANH	女	2005-04-18	024305011616	LE 5.21	
38	H92609850200000327	NGUYEN NGOC MINH	男	2009-01-22	038209030574	LE 5.21	
39	H92609850200000328	NGUYEN THUY ANH	女	2003-11-08	033303006913	LE 5.21	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 17.10.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Cao cấp - LR 3.10

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H92609850200000329	PHAM THUY LINH	女	2002-11-07	036302012659	LR 3.10	
2	H92609850200000330	TRAN PHUONG LOAN	女	2002-03-13	036302008335	LR 3.10	
3	H92609850200000331	NGUYEN THU PHUONG	女	2002-09-30	001302009581	LR 3.10	
4	H92609850200000332	NGO THI THUY	女	1995-10-07	015195009302	LR 3.10	
5	H92609850200000333	LE HAI CHI	女	2006-12-25	001306063397	LR 3.10	
6	H92609850200000334	TRINH THI VAN ANH	女	2001-10-28	038301013409	LR 3.10	
7	H92609850200000335	TRINH SAO MAI	女	2002-02-03	015302005282	LR 3.10	
8	H92609850200000336	NGUYEN THI THUONG	女	2002-05-22	001302004693	LR 3.10	
9	H92609850200000337	NGUYEN THU TRANG	女	2003-03-26	024303014445	LR 3.10	
10	H92609850200000338	NGUYEN THI VAN	女	2004-09-29	019304000912	LR 3.10	
11	H92609850200000339	PHAM THU SANG	女	2005-11-28	022305002540	LR 3.10	
12	H92609850200000340	CAM THANH HUE	女	1994-10-25	004194003005	LR 3.10	
13	H92609850200000341	PHAM THI HUYEN	女	1999-11-19	022199005725	LR 3.10	
14	H92609850200000342	LUONG THU HUONG	女	2000-07-21	022300000461	LR 3.10	
15	H92609850200000343	TRAN THI TO NGAN	女	1992-10-28	019192007037	LR 3.10	
16	H92609850200000344	DO MINH PHUONG	女	2009-05-20	036309008014	LR 3.10	
17	H92609850200000345	LE MY HANH	女	2007-12-17	001307017431	LR 3.10	
18	H92609850200000346	TRINH THI TUONG UYEN	女	2009-10-22	030309007967	LR 3.10	
19	H92609850200000347	CHU THI LY	女	2002-10-20	024302005846	LR 3.10	
20	H92609850200000348	NGUYEN KIM NGOC	女	2004-10-26	001304010522	LR 3.10	
21	H92609850200000349	NINH NGUYEN QUYNH HUONG	女	2005-07-26	036305001954	LR 3.10	
22	H92609850200000350	LE THI NAM	女	2003-11-12	064303001365	LR 3.10	
23	H92609850200000351	NGUYEN THUY PHUONG	女	2003-11-20	027303006956	LR 3.10	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 17.10.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Cao cấp - LR 3.7

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H92609850200000352	LY THI PHUONG THAO	女	2002-07-17	008302002589	LR 3.7	
2	H92609850200000353	DO MAI THU	女	2009-04-06	001309012859	LR 3.7	
3	H92609850200000354	PHUNG NHU BINH	女	2003-08-20	001303044306	LR 3.7	
4	H92609850200000355	BE BICH DU	女	2002-08-29	006302004037	LR 3.7	
5	H92609850200000356	NGO THI TRANG	女	2003-05-29	001303039278	LR 3.7	
6	H92609850200000357	TRAN THI TAI	女	2009-03-14	008309007956	LR 3.7	
7	H92609850200000358	KIEU THI TRA MY	女	2009-09-29	027309010266	LR 3.7	
8	H92609850200000359	TRAN BAO NHI	女	2009-03-17	012309001917	LR 3.7	
9	H92609850200000360	LE DUC TUAN ANH	男	2007-03-03	010207007098	LR 3.7	
10	H92609850200000361	DOAN VAN CHUONG	男	2007-09-10	010207004243	LR 3.7	
11	H92609850200000362	DONG XUAN HUNG	男	2009-01-05	001209056888	LR 3.7	
12	H92609850200000363	NGUYEN THI NGOC HUONG	女	2003-10-10	024303003838	LR 3.7	
13	H92609850200000364	LE PHUONG ANH	女	2002-10-24	038302007956	LR 3.7	
14	H92609850200000365	DUONG QUYNH ANH	女	2005-04-17	038305018937	LR 3.7	
15	H92609850200000366	BUI NHU QUYNH	女	2009-10-05	034309015129	LR 3.7	
16	H92609850200000367	TRAN THU HANG	女	2009-02-16	024309011610	LR 3.7	
17	H92609850200000368	VUONG CONG DOAN	男	2002-03-26	024202003586	LR 3.7	
18	H92609850200000369	TRAN THI THANH HUYEN	女	2002-02-24	024302007817	LR 3.7	
19	H92609850200000370	TRAN THI HUONG GIANG 07/08/1995	女	1995-08-07	031195003008	LR 3.7	
20	H92609850200000371	NGUYEN THI HUYEN TRANG	女	2006-03-24	001306032716	LR 3.7	
21	H92609850200000372	NGUYEN THUY DUONG	女	2009-07-24	008309002139	LR 3.7	
22	H92609850200000373	LAM DIEU HA	女	1999-03-17	001199029913	LR 3.7	
23	H92609850200000374	LE MINH QUYNH	女	2005-06-06	024305008989	LR 3.7	
24	H92609850200000375	NGUYEN THI HOAI AN	女	2009-04-29	027309009315	LR 3.7	
25	H92609850200000376	HA THI NHU QUYNH	女	2005-12-20	024305009570	LR 3.7	
26	H92609850200000377	LE VIET HA	女	1979-09-28	031179016658	LR 3.7	
27	H92609850200000378	VU HUA THU TRA	女	2005-09-12	008305001378	LR 3.7	
28	H92609850200000379	TRAN MAI KHANH HUYEN	女	2004-05-27	008304004661	LR 3.7	
29	H92609850200000380	TRUONG THI YEN	女	2005-07-13	033305006164	LR 3.7	
30	H92609850200000381	NGUYEN THI NGOC LAN	女	2003-11-21	027303001822	LR 3.7	
31	H92609850200000382	LAI THI BICH NGOC	女	2005-12-07	035305004577	LR 3.7	
32	H92609850200000383	LO THI HOA	女	2002-10-10	012302005806	LR 3.7	
33	H92609850200000384	KHUAT THI THU PHUONG	女	2003-08-26	001303033655	LR 3.7	
34	H92609850200000385	HOANG THUY TRANG	女	2005-09-16	024305000535	LR 3.7	
35	H92609850200000386	NGUYEN THI THUY CHI	女	2003-09-19	001303013819	LR 3.7	
36	H92609850200000387	VANG THI GIAP	女	2005-02-04	010305007536	LR 3.7	
37	H92609850200000388	LE HA VY	女	2009-09-23	040309020317	LR 3.7	
38	H92609850200000389	DAU QUYNH TRANG	女	2007-04-29	001307011061	LR 3.7	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 17.10.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Cao cấp - LR 3.8

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	I192609850200000390	NGUYEN THI CHAU	女	1994-01-01	040194033192	LR 3.8	
2	H92609850200000391	NGUYEN THI LEN	女	1997-12-24	008197004037	LR 3.8	
3	H92609850200000392	NGUYEN NGOC NHI	女	2010-07-12	026310003580	LR 3.8	
4	H92609850200000393	NGUYEN THI HA CHI	女	2005-07-18	024305002052	LR 3.8	
5	H92609850200000394	VU THI MINH NGUYET	女	2005-03-20	024305002202	LR 3.8	
6	H92609850200000395	NGUYEN MINH TAM	女	2007-11-09	025307011410	LR 3.8	
7	H92609850200000396	TRINH HONG ANH	女	2005-01-30	025305002310	LR 3.8	
8	H92609850200000397	DUONG THI HONG THAO	女	2005-12-10	019305002394	LR 3.8	
9	H92609850200000398	PHAM THI THO	女	2002-06-15	038302007688	LR 3.8	
10	H92609850200000399	DANG THI THANH	女	1995-08-18	011195007549	LR 3.8	
11	H92609850200000400	LE QUYNH TRANG	女	2005-01-17	030305004360	LR 3.8	
12	H92609850200000401	NGUYEN CONG HIEU	男	2003-06-20	037203004089	LR 3.8	
13	H92609850200000402	LUONG THI LY	女	2002-12-01	019302000585	LR 3.8	
14	H92609850200000403	NGO THI YEN NHI	女	2007-11-08	024307003093	LR 3.8	
15	H92609850200000404	NGUYEN HOANG NGOC LINH	女	2002-12-13	036302006933	LR 3.8	
16	H92609850200000405	NGUYEN PHUONG THAO	女	2004-01-03	033304002930	LR 3.8	
17	H92609850200000406	PHAM THI HAI ANH	女	2003-08-31	036303004745	LR 3.8	
18	H92609850200000407	DANG TRAN ANH TU	女	2005-07-30	027305010211	LR 3.8	
19	H92609850200000408	NGUYEN THI NGOC LAN	女	2003-08-27	001303026973	LR 3.8	
20	H92609850200000409	BUI KIM ANH	女	2004-09-25	038304030496	LR 3.8	
21	H92609850200000410	TRAN THI AN	女	2005-12-18	019305009020	LR 3.8	
22	H92609850200000411	NGUYEN THI THUONG GIANG	女	1989-03-17	024189010251	LR 3.8	
23	H92609850200000412	TRIEU THI VU THU	女	2003-06-19	020303001987	LR 3.8	
24	H92609850200000413	CAO DUC NAM	男	1997-08-05	001097006570	LR 3.8	
25	H92609850200000414	HOANG KIM LONG	男	2003-06-28	001203032197	LR 3.8	
26	H92609850200000415	DUONG THI NGÀ	女	2005-01-10	020305001524	LR 3.8	
27	H92609850200000416	HUA THU HUYEN	女	2010-10-17	024310004759	LR 3.8	
28	H92609850200000417	MAI XUAN DUNG	男	2002-12-09	036202008015	LR 3.8	
29	H92609850200000418	TRINH THANH TAM	女	2005-01-16	066305010403	LR 3.8	
30	H92609850200000419	DUONG NGOC LAN	女	2006-08-14	024306001210	LR 3.8	
31	H92609850200000420	NGUYEN TRAN MY ANH	女	2009-03-10	027309011700	LR 3.8	
32	H92609850200000421	HOANG THI TRANG	女	1998-02-22	024198005092	LR 3.8	
33	H92609850200000422	CAO THI HANG	女	1989-10-16	025189003897	LR 3.8	
34	H92609850200000423	VU HONG TRANG	女	1996-05-19	001196025680	LR 3.8	
35	H92609850200000424	TRAN THI HAI	女	1996-01-16	036196003566	LR 3.8	
36	H92609850200000425	NGUY THI THO	女	2000-08-28	040300022406	LR 3.8	
37	H92609850200000426	BUI THI LOAN	女	2005-04-24	038305029996	LR 3.8	
38	H92609850200000427	DANG THI NGOC NGA	女	2005-10-23	024305000298	LR 3.8	
39	H92609850200000428	NGUYEN THI THUY NINH	女	1992-04-06	019192011443	LR 3.8	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 17.10.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Cao cấp - LR 3.9

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H92609850200000429	ĐOÀN THI HUƠNG GIANG	女	2001-10-24	038301003269	LR 3.9	
2	H92609850200000430	PHAM THI THU HUYEN	女	2002-10-08	036302002026	LR 3.9	
3	H92609850200000431	TRAN MINH ANH	女	1999-12-10	001199005276	LR 3.9	
4	H92609850200000432	NGUYEN THI NHU QUYNH	女	2000-08-08	035300000927	LR 3.9	
5	H92609850200000433	TRAN THE HA	男	1993-07-26	036093014439	LR 3.9	
6	H92609850200000434	NGUYEN THI QUYNH MAI	女	1991-09-26	031191000237	LR 3.9	
7	H92609850200000435	NGUYEN DUC THINH	男	1993-02-23	027093011551	LR 3.9	
8	H92609850200000436	LE HAI GIANG 黎海江	女	1995-06-26	019195011731	LR 3.9	
9	H92609850200000437	NGUYEN THU HUYEN	女	2001-07-28	036301000504	LR 3.9	
10	H92609850200000438	DUONG THI THUY LINH	女	1999-09-11	036199000109	LR 3.9	
11	H92609850200000439	LE DUC MANH	男	2003-08-02	026203008493	LR 3.9	
12	H92609850200000440	DUONG THI HIEN	女	2004-06-04	020304002642	LR 3.9	
13	H92609850200000441	HOANG NGOC ANH	女	2003-06-20	020303005331	LR 3.9	
14	H92609850200000442	NGUYEN THI THU UYEN	女	1993-03-13	024193015019	LR 3.9	
15	H92609850200000443	NGUYEN TUAN HIEP	男	1981-08-04	033081007678	LR 3.9	
16	H92609850200000444	PHAM NHU THUY	女	1993-03-11	019193005995	LR 3.9	
17	H92609850200000445	DAO THI THU HA	女	2003-05-25	034303000204	LR 3.9	
18	H92609850200000446	LAI QUYNH TRANG	女	2008-11-02	027308009329	LR 3.9	
19	H92609850200000447	TRAN THI THU HOAI	女	1991-08-27	036191023499	LR 3.9	
20	H92609850200000448	NGUYEN NGOC MINH TU	女	2009-02-13	040309015950	LR 3.9	
21	H92609850200000449	DUONG THI THU HUYEN	女	2005-09-24	024305001701	LR 3.9	
22	H92609850200000450	NGUYEN THI TRUC QUYNH	女	2003-11-30	040303005988	LR 3.9	
23	H92609850200000451	VU THI KHANH LINH	女	2004-05-23	037304002084	LR 3.9	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 17.10.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Cao cấp - IE 4.13

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H92609850200000452	NGUYEN THI NGOC DUNG	女	2006-10-26	036306016375	IE 4.13	
2	H92609850200000453	DO THI PHUONG DUYEN	女	1991-11-20	024191020299	IE 4.13	
3	H92609850200000454	LUONG THI KIEU AN	女	2005-06-26	036305000586	IE 4.13	
4	H92609850200000455	NGUYEN HUYEN LINH	女	2006-10-26	001306069644	IE 4.13	
5	H92609850200000456	CAO THI BICH NGOC	女	2009-09-25	040309002762	IE 4.13	
6	H92609850200000457	DUONG VAN TRI	男	1989-07-24	001089044503	IE 4.13	
7	H92609850200000458	LUU HONG VAN	女	2009-01-18	034309010096	IE 4.13	
8	H92609850200000459	TUONG KHANH HUYEN	女	2009-04-27	034309014495	IE 4.13	
9	H92609850200000460	NGUYEN THI QUYNH HOA	女	2004-02-26	026304007985	IE 4.13	
10	H92609850200000461	NGUYEN PHAM BAO TRAM	女	2009-01-01	024309006880	IE 4.13	
11	H92609850200000462	PHAM THI HA TRANG	女	2003-09-27	034303001984	IE 4.13	
12	H92609850200000463	NGUYEN THI YEN PHUONG	女	2009-02-11	019309011127	IE 4.13	
13	H92609850200000464	NGUYEN HA KHANH LINH	女	2006-10-13	024306007347	IE 4.13	
14	H92609850200000465	NGO PHUONG THAO	女	2008-09-19	025308008210	IE 4.13	
15	H92609850200000466	TRAN THI KHANH LINH	女	2009-05-22	036309002433	IE 4.13	
16	H92609850200000467	NGUYEN THI NGOAN	女	2005-06-27	037305000332	IE 4.13	
17	H92609850200000468	THAN THANH AN	女	2009-12-27	024309013355	IE 4.13	
18	H92609850200000469	LO THI VAN	女	2002-07-15	010302006877	IE 4.13	
19	H92609850200000470	TRINH NGOC NHUNG	女	2009-10-06	001309019333	IE 4.13	
20	H92609850200000471	PHAM THANH HIEN	女	2009-09-03	022309004819	IE 4.13	
21	H92609850200000472	VU THI HA	女	2004-06-16	036304007760	IE 4.13	
22	H92609850200000473	NGUYEN THI MINH THU	女	2005-09-19	037305003967	IE 4.13	
23	H92609850200000474	PHAM THI HONG LUYEN	女	2005-03-09	036305008642	IE 4.13	
24	H92609850200000475	LE THI HOA	女	2006-07-20	038306022221	IE 4.13	
25	H92609850200000476	LE ANH THU	女	2002-08-28	034302002831	IE 4.13	
26	H92609850200000477	DOAN GIA HAN	女	2009-04-14	031309012290	IE 4.13	
27	H92609850200000478	NGUYEN THI ANH TUYET	女	2005-05-30	022305009299	IE 4.13	
28	H92609850200000479	NGUYEN THI HUYEN TRANG	女	2005-04-20	024305013428	IE 4.13	
29	H92609850200000480	NGUYEN THI HIEN	女	2005-09-22	026305010496	IE 4.13	
30	H92609850200000481	NGUYEN THI LINH CHI	女	2002-09-27	027302000952	IE 4.13	
31	H92609850200000482	LE THI DUNG	女	2005-01-02	034305009899	IE 4.13	
32	H92609850200000483	HOANG MINH THU	女	2009-08-20	010309008415	IE 4.13	
33	H92609850200000484	NGO THAO HIEN	女	2009-03-29	024309004560	IE 4.13	
34	H92609850200000485	NGUYEN LE HA ANH	女	2005-07-23	001305010451	IE 4.13	
35	H92609850200000486	LE THI THUY LINH	女	2003-11-27	027303005155	IE 4.13	
36	H92609850200000487	NGUYEN THI QUYNH CHI	女	2009-07-30	027309003123	IE 4.13	
37	H92609850200000488	NGUYEN THI LUAN	女	2005-09-06	027305008080	IE 4.13	
38	H92609850200000489	PHAM THI HUYEN TRANG	女	2005-05-21	040305004510	IE 4.13	
39	H92609850200000490	PHAM QUYNH ANH	女	2009-07-31	036309003345	IE 4.13	
40	H92609850200000491	NGAI GIE ME	女	1994-10-25	011194006593	IE 4.13	